

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 252/2021/DS-ST
Ngày: 24-12-2021
V/v tranh chấp hợp đồng sử dụng
thẻ tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nghiêm Thị Xuân Huê

Bà Lê Thị Tụ

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thế Vinh – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Minh- Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 94/2021/TLST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4601/2021/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 6170/2021/QĐST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2021, giữa:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S

Địa chỉ trụ sở: Số 26 đường N, Phường X, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thạch Ngọc P, sinh năm 1983, địa chỉ: Số 3 Đường số 1, phường A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 54/2021/GUQ-CNQ10 ngày 20 tháng 01 năm 2021)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Lan H, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số 1 T đường L, phường P, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 01 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Thạch Ngọc P đều trình bày:

Ngày 24 tháng 7 năm 2019, bị đơn có ký với nguyên đơn Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 963xxxx/1 và Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có hiệu lực từ ngày 04 tháng 01 năm 2018. Nguyên đơn cấp cho bị đơn thẻ tín dụng 436xxx-9xxx với hạn

mức sử dụng là 50.000.000 đồng, mục đích thanh toán học phí cho con tại Trung tâm Anh ngữ A.

Sau khi được cấp thẻ, bị đơn đã thực hiện các giao dịch từ ngày 05 tháng 8 năm 2019 đến ngày 05 tháng 8 năm 2020 với tổng số tiền là 161.211.013 đồng. Bị đơn đã thanh toán 120.320.000 đồng nợ gốc, nợ lãi và phí. Qua nhiều lần nhắc nhở nhưng bị đơn không có thiện chí thanh toán nợ. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bị đơn và chuyển nợ quá hạn của thẻ tín dụng 436xxx-9xxx từ ngày 05 tháng 12 năm 2020.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 58.285.236 đồng nợ gốc và 26.857.728 đồng nợ lãi quá hạn tạm tính đến ngày 24 tháng 12 năm 2021 và tiền lãi phát sinh từ ngày 25 tháng 12 năm 2021 cho đến khi trả hết nợ theo lãi suất thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 963xxxx/1 ngày 24 tháng 7 năm 2019; Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có hiệu lực từ ngày 04 tháng 01 năm 2018.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Lan H không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn là bà Nguyễn Thị Lan H cư trú tại Số 1 T đường L, phường P, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo kết quả xác minh ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Công an phường P, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh thì bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Số 1 T đường L, phường P, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không thực tế cư trú tại địa chỉ trên và đi đâu không rõ. Bị đơn thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Cư trú nên địa chỉ Số 1 T đường L, phường P, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được xác định là nơi cư trú cuối cùng. Xét thấy, trong đơn khởi kiện, nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản nên được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú”; Trường hợp bị đơn thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 05 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện,

quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 963xxxx/1 ngày 24 tháng 7 năm 2019 và Tóm tắt sao kê... thì nguyên đơn thỏa thuận cấp cho bị đơn thẻ tín dụng loại thẻ VS PayWave Cre Platinum Cashback 436xxx-9xxx với hạn mức sử dụng là 50.000.000 đồng đúng như nguyên đơn trình bày. Việc cấp thẻ này được thực hiện theo Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có hiệu lực từ ngày 04 tháng 01 năm 2018 và được niêm yết tại trang web của nguyên đơn. Căn cứ vào Điều 407, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005, đây là loại hợp đồng theo mẫu được ký kết đúng theo quy định của pháp luật.

[5] Theo Tóm tắt sao kê và lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án thì trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, bị đơn đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 161.211.013 đồng và phát sinh các khoản phí thường niên, phí rút tiền mặt; phí trễ hạn và tiền lãi. Từ ngày kích hoạt thẻ đến ngày 05 tháng 8 năm 2020, bị đơn đã thanh toán nhiều lần tổng cộng số tiền là 120.320.000 đồng được trừ vào các khoản phát sinh (phí, tiền lãi) và tiền giao dịch; Trong thời gian này, bị đơn không khiếu nại các thông báo giao dịch, tiền lãi và dư nợ hàng tháng mà vẫn đóng tiền. Theo Điều 26 của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có hiệu lực từ ngày 04 tháng 01 năm 2018, việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của chủ thẻ cho đến ngày thứ 10 của kỳ thông báo giao dịch lần thứ hai thì toàn bộ dư nợ thẻ tín dụng sẽ bị chuyển sang nợ quá hạn; Trong trường hợp này, tổng dư nợ sẽ trở nên đến hạn ngay lập tức và chủ thẻ phải thanh toán. Theo Văn bản được gửi cho bị đơn ngày 20 tháng 01 năm 2021 thì dư nợ cuối kỳ thẻ tín dụng của bị đơn tính đến ngày 18 tháng 01 năm 2021 là 61.362.684 đồng. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 24 tháng 7 năm 2019 và Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có hiệu lực từ ngày 04 tháng 01 năm 2018, yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc bao gồm các giao dịch mua hàng, rút tiền mặt, phí trễ hạn, lãi, phí vượt hạn mức, phí rút tiền, phí thường niên được tính đúng theo thỏa thuận của hai bên.

[6] Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bị đơn, chuyển nợ quá hạn của thẻ tín dụng thẻ tín dụng từ ngày 05

tháng 12 năm 2020 và tiến hành thu hồi nợ vay là đúng theo thỏa thuận của hợp đồng; Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có hiệu lực từ ngày 04 tháng 01 năm 2018 và Luật Các tổ chức tín dụng.

[7] Tại Quyết định số 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06 tháng 8 năm 2019 của nguyên đơn về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ Sacombank phát hành tại Việt Nam thì mức lãi suất là 2,4-2,6%/tháng; mức lãi suất quá hạn bằng 150% của lãi suất trong hạn là 3,6%/tháng áp dụng đối với tất cả thẻ tín dụng quốc tế nguyên đơn phát hành cho khách hàng. Xét thấy, theo quy định tại khoản 14 Điều 4 và khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng, Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14 tháng 4 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận thì tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức theo quy định của pháp luật. Mức lãi suất của nguyên đơn thỏa thuận với bị đơn phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[8] Từ những nhận định trên, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 58.285.236 đồng nợ gốc và 26.857.728 đồng nợ lãi quá hạn từ ngày 05 tháng 12 năm 2020 đến ngày 24 tháng 12 năm 2021, tổng cộng là 85.142.964 đồng. Ngoài ra, bị đơn còn phải chịu tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc từ ngày 24 tháng 12 năm 2021 theo khoản 27 Điều 1, Điều 25 và Điều 26 của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có hiệu lực từ ngày 04 tháng 01 năm 2018 cho đến khi thanh toán hết nợ.

[9] Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu 4.257.148 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 14 Điều 4, khoản 2 Điều 91 và khoản 1 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14 tháng 4 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

Buộc Bà Nguyễn Thị Lan H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S 85.142.964 đồng còn nợ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 963xxxx/1 ngày 24 tháng 7 năm 2019 và Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có hiệu lực từ ngày 04 tháng 01 năm 2018, gồm: 58.285.236 đồng nợ gốc và 26.857.728 đồng nợ lãi quá hạn tính đến ngày 24 tháng 12 năm 2021.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Lan H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.257.148 đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S 1.534.067 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai số AA/2019/0030458 ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 963xxxx/1 ngày 24 tháng 7 năm 2019 và Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có hiệu lực từ ngày 04 tháng 01 năm 2018 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thúy Minh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thúy Minh